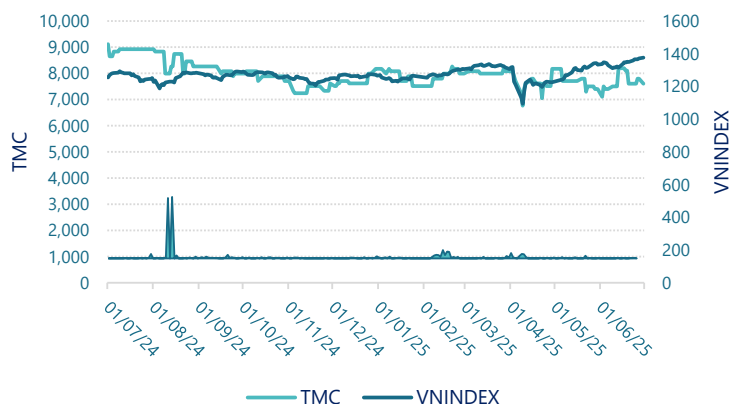


CTCP Thương Mại Xuất Nhập Khẩu Thủ Đức (HNX: TMC)

Lịch sử giá



Thông tin giao dịch 30/06/2025

Giá hiện tại (VNĐ)	7,600
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	9,116
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	6,766
SL cổ phiếu LH	12,400,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	180
% sở hữu nước ngoài	1.7%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	94
P/E	9.7
EPS	785

DT thuần

Q2/25

561

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 13.0 | 2.3%

YoY: ▼ 82.0 | -12.8%

LN sau thuế

Q2/25

2.09

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 0.09 | 4.5%

YoY: ▼ 0.24 | -10.3%

Tỷ suất lãi EBIT

Q2/25

0.5%

DT thuần

6T 2025

1,108

tỷ VNĐ

YoY: ▼ 171 | -13.3%

LN sau thuế

6T 2025

4.09

tỷ VNĐ

YoY: ▼ 0.28 | -6.5%

ROE

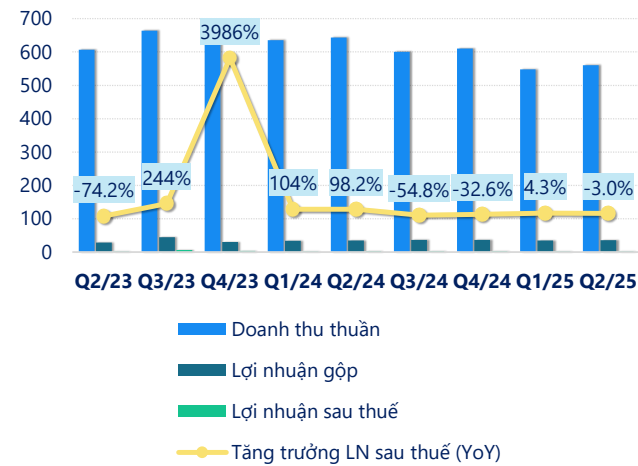
Q2/25

5.2%

+/- YoY: ▼ 2.4%

tỷ VNĐ

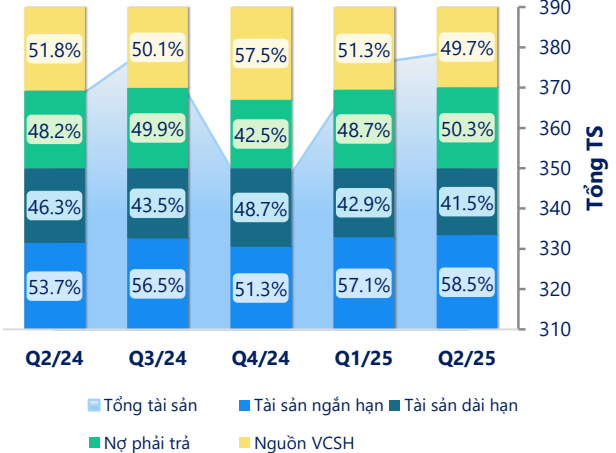
Kết quả kinh doanh



(Nguồn: fireant.vn)

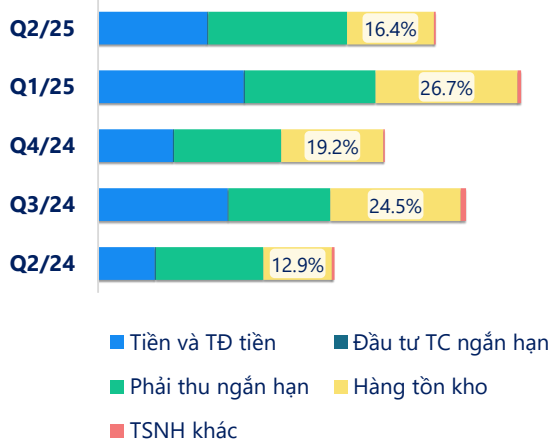
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



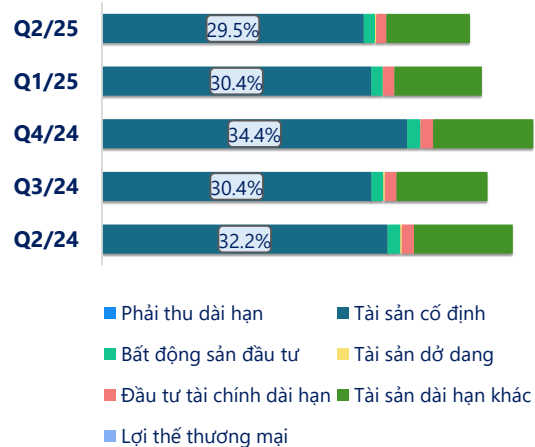
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

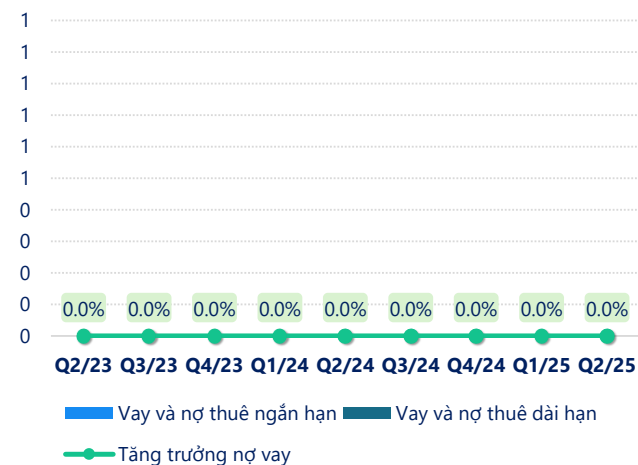
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

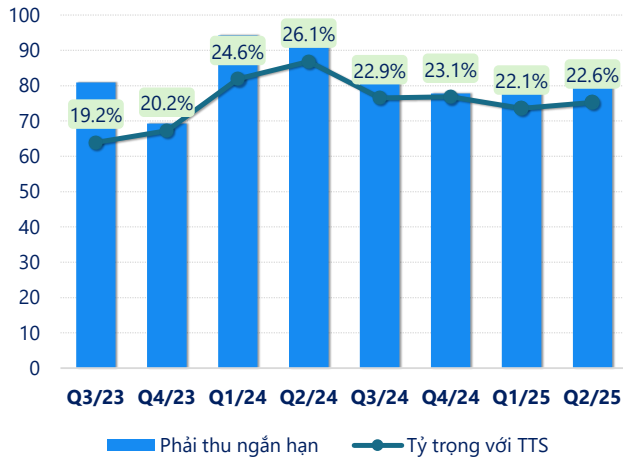
tỷ VNĐ

Vốn chủ sở hữu



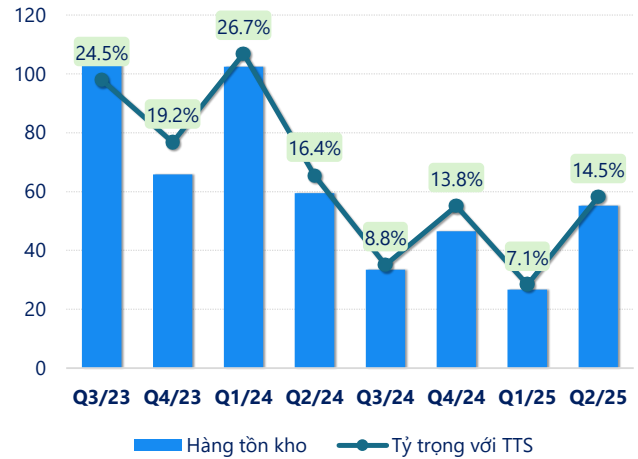
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

Phải thu ngắn hạn


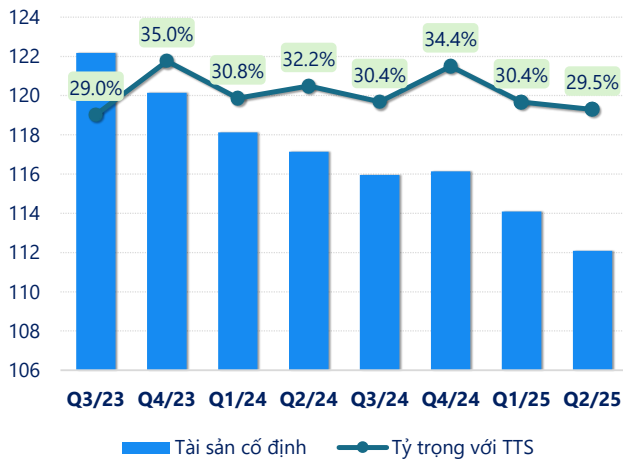
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

Hàng tồn kho


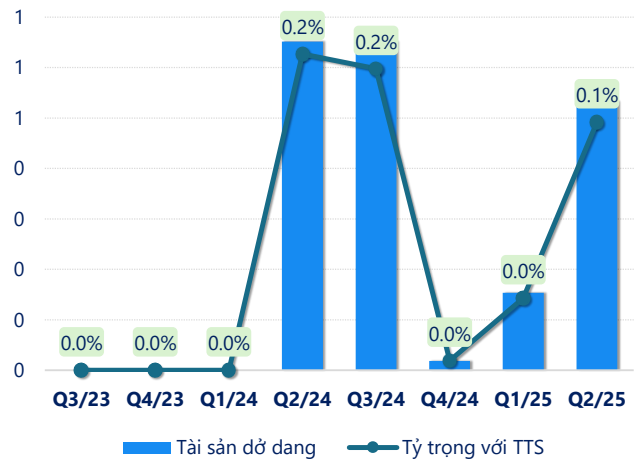
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

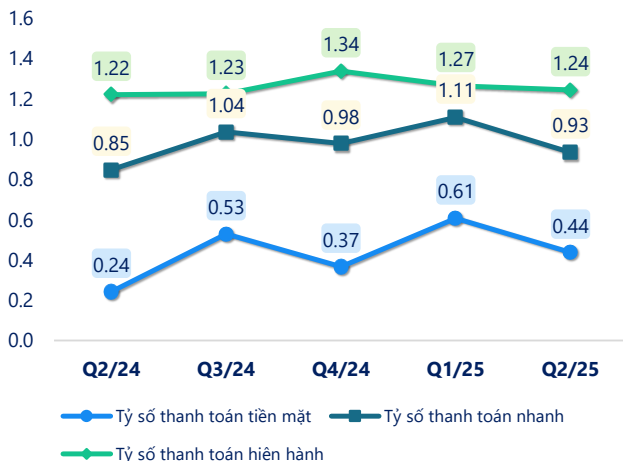
Tài sản cố định


(Nguồn: fireant.vn)

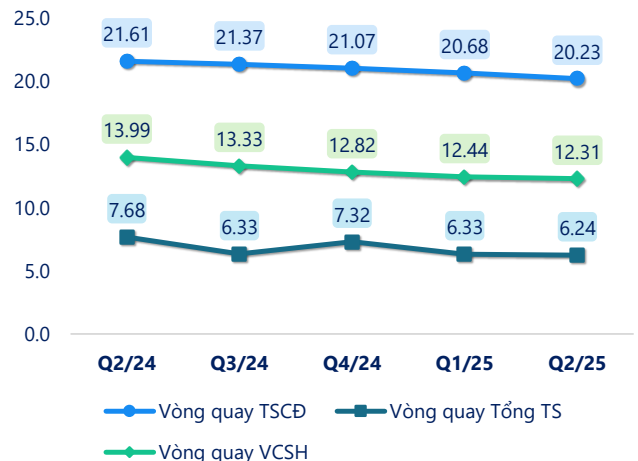
tỷ VNĐ

Tài sản dở dang


(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản


(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản


(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Tổng tài sản	364	381	337	376	379
Tài sản ngắn hạn	195	215	173	215	222
Tiền và tương đương tiền	38.8	92.9	47.5	103	77.9
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0.78	0.78	0.75	0.75	0.74
Phải thu ngắn hạn	94.7	87.5	77.8	82.9	85.7
Hàng tồn kho	59.5	33.4	46.5	26.6	55.2
Tài sản ngắn hạn khác	1.31	0.81	0.52	1.42	2.37
Tài sản dài hạn	168	166	164	161	158
Phải thu dài hạn	0	0	0	0	0
Tài sản cố định	117	116	116	114	112
Bất động sản đầu tư	5.27	5.14	5.02	4.90	4.78
Tài sản dở dang	0.65	0.65	0.02	0.15	0.53
Đầu tư tài chính dài hạn	4.99	4.99	4.78	4.78	4.28
Tài sản dài hạn khác	40.4	39.2	38.2	37.0	35.8
Lợi thế thương mại	0	0	0	0	0
Nợ phải trả	175	190	143	183	191
Nợ ngắn hạn	160	176	129	170	178
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	0	0	0
Phải trả người bán ngắn hạn	112	125	84.3	123	119
Nợ dài hạn	15.6	14.8	14.0	13.3	12.5
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	0	0	0
Nguồn vốn chủ sở hữu	188	191	194	193	189
Vốn chủ sở hữu	188	191	194	193	189
Vốn điều lệ	124	124	124	124	124
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)